

Vietnam Daily Review

VN-Index đánh võng, nhà đầu tư lặng im

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiểu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 17/1/2022		•	
Tuần 17/1-21/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Nếu như nhìn vào phiên ATO của VN-Index sáng nay, nhà thơ Lý Bạch có lẽ sẽ xuất khẩu thành thơ bài “Xa ngắm VN-Index” với nội dung như sau:

“Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,
Tưởng tiền trong túi tuột khỏi tay”

VN-Index mở phiên mất 20 điểm do dư âm áp lực bán từ hôm qua vẫn còn, nhưng khi chỉ số chạm MA50, lực cầu đã tràn vào đỡ giúp VN-Index trở lại giao dịch quanh khu vực tham chiếu. Sang đến phiên chiều, VN-Index bùng tăng với sự hỗ trợ từ VN30, nhưng một cánh én nhỏ chẳng làm nên mùa xuân, chỉ số nhanh chóng bị bên bán áp đảo và lùi về tham chiếu cho tới hết phiên giao dịch. Đáng nói, thanh khoản là một điểm trừ lớn trong hôm nay khi có lẽ các nhà đầu tư đã mệt mỏi với diễn biến thót tim của thị trường. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 9/19 ngành tăng điểm. Tuy nhiên, khối ngoại là điểm sáng khi mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX, đặc biệt hôm nay là phiên mua ròng lớn nhất trong 1 tháng trở lại đây. Mặc dù đóng cửa tại ngưỡng MA20 nhưng với thanh khoản yếu, VN-Index nhiều khả năng sẽ kiểm tra lại ngưỡng MA50 một lần nữa trước khi đạt điểm cân bằng cung - cầu để tiếp tục xu hướng tăng giá của mình.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 14/01/2022, phần lớn các chứng quyền giảm mạnh theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: NBC_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **-0.03** điểm, đóng cửa **1,496.02** điểm. HNX-Index **+6.03** điểm, đóng cửa **466.86** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.81)**, **VNM (+0.85)**, **POW (+0.48)**, **CTG (+0.37)**, **VRE (+0.35)**.
- Kéo chỉ số giảm: **DIG (-0.90)**, **NVL (-0.74)**, **TCB (-0.67)**, **HPG (-0.51)**, **BCM (-0.50)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,953** tỷ đồng, giảm **29.0%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22,867 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 26 điểm. Thị trường có **174** mã tăng, 54 mã tham chiếu và **285** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **770.53** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **FUEVFNVD (120.69 tỷ)**, **STB (118.12 tỷ)**, **VNM (81.26 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **11.19** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1496.02**

Giá trị: 20953.01 tỷ **-0.03 (0%)**

Khối ngoại (ròng): 770.53 tỷ

HNX-INDEX **466.86**

Giá trị: 2696.72 tỷ **6.03 (1.31%)**

Khối ngoại (ròng): 11.19 tỷ

UPCOM-INDEX **112.22**

Giá trị: 1608.02 tỷ **-0.45 (-0.4%)**

Khối ngoại(ròng): 4.83 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	82.3	0.16%
Giá vàng	1,829	0.34%
Tỷ giá USD/VND	22,711	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	26,049	0.02%
Tỷ giá JPY/VND	19,965	0.46%
LS liên NH 1 tháng	2.0%	7.08%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-7.14%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFNVD	120.7	VND	-33.8
STB	118.1	VCI	-22.8
VNM	81.3	VPB	-17.9
VCB	67.5	GMD	-17.1
HPG	57.5	VRE	-16.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục	
Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 14/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	81.78	-0.41%	3.70%	16.00%	63.01%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	84.25	-0.26%	3.10%	14.20%	59.78%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	238.05	-0.15%	3.50%	13.50%	65.70%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1824.18	0.09%	1.50%	2.70%	-1.07%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.10	0.06%	3.30%	4.70%	-8.56%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1364.25	-0.94%	-3.30%	7.90%	18.35%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	744.25	-0.33%	-1.90%	-5.40%	11.08%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.20	-1.90%	2.40%	10.90%	30.74%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	211.77	-1.17%	3.00%	4.30%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.09	-1.36%	-0.50%	-7.90%	21.41%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	237.00	-1.60%	2.30%	0.10%	73.18%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9958.50	-1.05%	4.50%	4.40%	23.73%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	731.93	-0.21%	4.00%	6.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	750.01	-0.29%	3.00%	5.20%			
Nhôm	USD/ton	2952.00	-1.02%	1.00%	12.40%	47.20%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	114.00	-1.89%	1.80%	9.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	158.50	6.30%	3.70%	5.80%	104.25%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Tây Texas (Mỹ) (WTI) kỳ giảm 52 US cent, tương đương 0.6%, xuống 82.12 USD/thùng, sau khi tăng 5.6% trong hai ngày qua. Tương tự, dầu Brent cũng giảm 20 cent, tương đương 0.2% xuống 84.47 USD/thùng.
- Giá dầu quay đầu giảm do các nhà đầu tư bán chốt lời sau 2 phiên tăng trước đó giữa bối cảnh lo ngại về việc Mỹ tăng lãi suất nhanh chóng. Tuy nhiên, đà giảm được hạn chế bởi kỳ vọng kinh tế sẽ hồi phục mạnh mẽ, từ đó thúc đẩy nhu cầu dầu, trong khi nguồn cung trên thị trường bị thắt chặt.

Giá vàng

- Giá vàng giảm do lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng. Vàng giao ngay giảm 0.3% xuống 1,820.71 USD/ounce, vàng kỳ hạn tháng 2 giảm 0.3% xuống 1,821.4 USD.
- Những kỳ vọng xung quanh việc Fed tăng lãi suất đã nâng lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng lên, có khả năng làm tăng chi phí cơ hội của việc nắm giữ vàng – kim loại không sinh lợi bằng lãi suất.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn trên Sàn giao dịch Hàng hóa Đại Liên, giao tháng 5, giữa phiên tăng 2.4% lên 749 nhân dân tệ (117.74 USD)/tấn, nhng cuối phiên giảm 0.7% xuống 726 nhân dân tệ/tấn.
- Giá quặng sắt nhập khẩu vào Trung Quốc, hàm lượng 62% sắt, giao ngay tại cảng biển nước này tăng 3 USD lên 132 USD/tấn vào thứ Tư (12/1).
- Thép cũng biến động mạnh trong phiên này, với hợp đồng tham chiếu trên Sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải đóng cửa tăng 0.7% lên 4,633 nhân dân tệ/tấn. Giá thép cuộn cán nóng, được sử dụng trong ô tô và thiết bị gia dụng, nhích 0.2% lên 4,739 nhân dân tệ/tấn.
- Riêng thép không gỉ giao tháng 2 tại Thượng Hải giảm 1.9% xuống 17,650 nhân dân tệ/tấn.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 6 trên Sở giao dịch Osaka kết thúc phiên tăng 1.1 yên, tương đương 0.5%, lên 244.4 yên (2.1 USD)/kg, sau khi có thời điểm trong phiên chạm mức cao nhất kể từ ngày 2 tháng 12, là 247.4 yên.
- Trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải, cao su kỳ hạn giao tháng 5 giảm 100 nhân dân tệ xuống 14.925 nhân dân tệ (2.346 USD)/tấn vào cuối phiên, trong phiên có lúc đạt mức cao nhất kể từ ngày 2 tháng 12, là 15,240 nhân dân tệ.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica giao tháng 3 phiên này cũng giảm 3.85 cent, tương đương 1.6% xuống 2.37 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3 phiên này giảm 45 USD, tương đương 2.0%, xuống 2,237 USD/tấn vào cuối phiên, trước đó có lúc giá chạm mức thấp nhất trong 1-1/2 tháng là 2,231 USD.

	14/1	% 14/1	13/1	% 13/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1496.02	0.00%	1496.05	-0.96%	-2.12%	1.35%
S&P 500			4659.03	-1.42%	-0.79%	-0.21%
HĐTL S&P500	4654.25	0.05%	4652.00	-1.36%	-0.29%	0.57%
Shang- hai	3521.26	-0.96%	3555.26	-1.17%	-1.63%	-3.83%
Euro Stoxx	4271.13	-1.04%	4315.90	-0.01%	-0.81%	2.68%

Phân tích kỹ thuật

NBC_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: NBC đang nằm hình thành xu hướng hồi phục sau khi hồi phục từ ngưỡng đáy 15.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ lại xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và đang tiến tới kiểm tra lại ngưỡng MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đang dần hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 17.4, chốt lãi tại ngưỡng 19.7 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống ngưỡng 16.5.

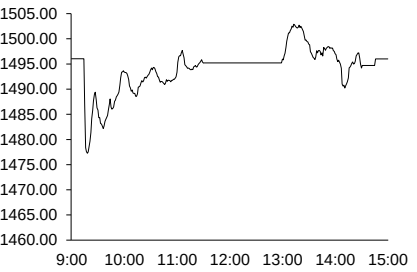
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	2.02%
Dầu khí	1.37%
Y tế	1.29%
Xây dựng và Vật liệu	0.93%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.91%
Thực phẩm và đồ uống	0.82%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.60%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.23%
Ngân hàng	0.08%
Viễn thông	0.00%
Bảo hiểm	-0.05%
Du lịch và Giải trí	-0.07%
Bất động sản	-0.12%
Bán lẻ	-0.46%
Hóa chất	-0.65%
Dịch vụ tài chính	-0.70%
Công nghệ Thông tin	-0.84%
Tài nguyên Cơ bản	-0.92%
Truyền thông	-3.81%

Hình 1

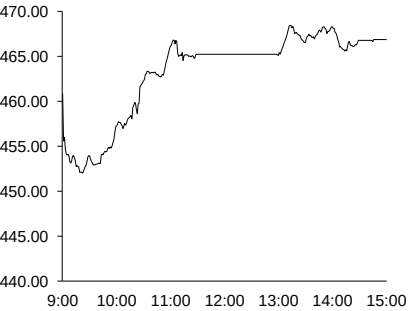
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

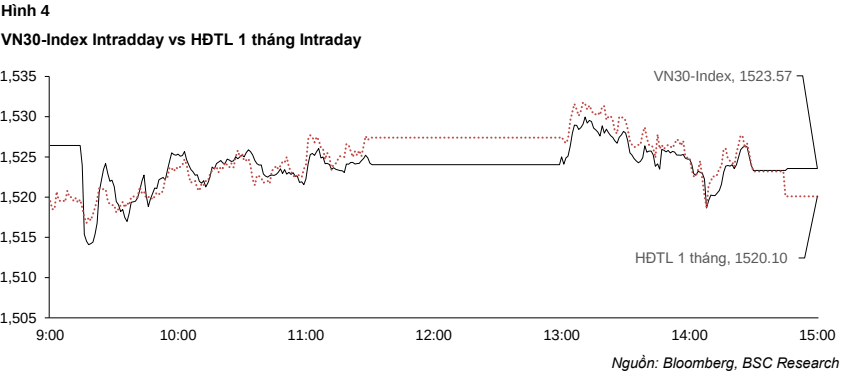
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/13/2022	EVE	18.3	20	17.55	18	1	-1.64%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/12/2022	TID	61.9	75.3	57.5	59.7	2	-3.55%	Có thể tiếp tục mua
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	29.4	3	-1.84%	Có thể tiếp tục mua
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	65.8	8	0.77%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2021	PNJ	96	110.2	90.6	93.9	14	-2.19%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/29/2021	CTS	43	55.5	40	44.5	16	3.49%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/28/2021	LHG	50	59	48	53.2	17	6.40%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2021	BSR	22.9	26	22	23.2	22	1.31%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/8/2021	PVC	14.8	18	14	16	37	8.11%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/10/2022	SD9	15.1	19.5	14	SL	2	-7.28%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
1/4/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	SL	9	-4.18%
12/30/2021	HCM	45.95	56	43.45	SL	11	-5.44%
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/22/2021	TDT	14.6	17.3	13.7	SL	22	-6.16%
12/21/2021	REE	69	76.5	67.5	SL	22	-2.17%
12/20/2021	TVB	26.75	32	25	SL	21	-6.54%
12/17/2021	TIP	52.5	61.9	48	SL	11	-8.57%
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	TP	12	28.83%
12/14/2021	PET	32.8	39.5	30	TP	24	20.43%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	5	3	4.01%	-2.53%	1.56%	15
Cổ phiếu đã chốt	227	164	14.58%	-7.44%	5.34%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2201	1520.10	-0.37%	-3.47	-6.6%	141,848	1/20/2022	6
VN30F2202	1522.00	-0.28%	-1.57	90.1%	1,192	2/17/2022	34
VN30F2203	1523.00	-0.70%	-0.57	24.5%	117	3/17/2022	62
VN30F2206	1524.00	-0.07%	0.43	-40.6%	41	6/16/2022	153

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm 2.86 điểm xuống 1523.57 điểm. Các cổ phiếu như TCB, VPB, HPG, NVL, MWG, ACB tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Phiên điều chỉnh hôm nay tiếp tục củng cố xu hướng tích lũy của VN30. Xu hướng này dự kiến sẽ tiếp tục kéo dài trong các phiên giao dịch tới.

- Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL VN30F2206 và VN30FVN30F2201 giảm, hai HĐ còn lại tăng. Xét về vị thế mở, HĐ VN30F2206 và VN30F2201 giảm, HĐ VN30D2203 tăng nhẹ còn HĐ VN30F2202 không thay đổi so với phiên trước. Điểm số các HĐ biến động theo chiều giảm và lượng hợp đồng mở giảm cho thấy dòng tiền đang có xu hướng thoát khỏi thị trường. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2114	5/24/2022	130	1:1	38,300	35.98%	1,400	6,930	51.31%	3,037	2.28	37,839	34,000	34,400
CVHM2109	2/10/2022	27	3.79:1	14,600	27.92%	2,500	190	5.56%	6	34.07	45,136	98,654	82,200
CVHM2111	4/27/2022	103	20:1	11,000	27.92%	2,500	670	4.69%	137	4.89	100,208	88,888	82,200
CMWG2113	5/24/2022	130	6:1	2,600	31.45%	2,600	1,130	2.73%	751	1.50	152,000	113,000	134,000
CMWG2108	3/14/2022	59	5:1	6,400	31.45%	2,500	2,850	0.00%	2,605	1.09	168,560	126,000	134,000
CHPG2116	7/6/2022	173	4:1	10,500	32.63%	3,380	1,350	-1.46%	196	6.89	55,760	61,410	46,250
CMBB2107	4/8/2022	84	2:1	419,000	32.30%	1,880	1,730	-1.70%	923	1.87	30,280	30,000	29,650
CVIC2108	5/4/2022	110	16:1	10,900	28.25%	1,000	1,050	-1.87%	388	2.70	136,088	99,999	98,900
CVIC2109	5/24/2022	130	5:1	2,600	28.25%	1,600	2,700	-3.23%	1,181	2.29	145,900	102,000	98,900
CMSN2104	5/4/2022	110	9.98:1	69,500	36.36%	5,200	3,950	-3.66%	3,044	1.30	122,042	0	144,800
CMSN2109	2/10/2022	27	11.9:1	147,800	36.36%	2,200	490	-3.92%	322	1.52	151,799	150,000	144,800
CMSN2108	4/27/2022	103	19.9:1	214,000	36.36%	2,500	690	-4.17%	317	2.18	185,509	159,999	144,800
CKDH2106	2/10/2022	27	1:1	134,400	33.79%	2,500	5,000	-5.66%	5,067	0.99	51,000	49,000	53,500
CKDH2104	1/19/2022	5	2:1	122,900	33.79%	3,500	4,660	-7.54%	4,764	0.98	59,000	44,000	53,500
CVRE2112	3/1/2022	46	2:1	210,700	35.98%	1,000	1,890	-8.25%	1,406	1.34	37,000	32,000	34,400
CVJC2103	4/27/2022	103	20:1	93,800	21.61%	2,500	580	-9.38%	156	3.71	119,500	129,999	122,000
CVRE2113	5/4/2022	110	4:1	293,200	35.98%	2,250	1,170	-10.00%	588	1.99	34,180	34,999	34,400
CACB2103	5/24/2022	130	1:1	600	31.93%	3,700	2,480	-10.14%	1,380	1.80	39,440	37,000	33,050
CVHM2112	2/10/2022	27	10:1	317,900	27.92%	1,800	400	-23.08%	183	2.18	94,242	84,000	82,200
CMBB2104	1/19/2022	5	2:1	785,600	32.30%	2,500	20	-80.00%	6	3.60	37,450	32,000	29,650
Tổng				2,868,000	31.68%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 14/01/2022, phần lớn các chứng quyền giảm mạnh theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CPNJ2201 và CMWG2114 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 31.82% và 19.68%. Giá trị giao dịch giảm mạnh -57.06%. CTPB2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.09% thị trường.

- CVHM2113, CMWG2109, CMSN2107, và CMWG2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPDR2103, CVHM2110, CVHM2112 và CPNJ2106 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMWG2109 và CKDH2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VNM	84.70	1.93	1.45
STB	35.00	2.04	1.36
VCB	83.40	1.83	0.85
VRE	34.40	1.78	0.48
POW	17.70	4.73	0.41

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
TCB	49.8	-1.49	-1.86
VPB	34.9	-1.13	-1.26
HPG	46.3	-0.96	-1.18
NVL	82.0	-1.80	-1.10
MWG	134.0	-1.11	-0.76

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.0	-1.1%	0.9	4,153	2.7	6,130	21.9	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	93.9	-0.2%	1.0	928	1.2	4,214	22.3	3.8	47.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	54.2	0.4%	1.5	1,749	1.3	2,473	21.9	1.9	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.4	-0.2%	0.5	483	0.2	4,211	11.3	1.5	57.2%	13.7%
VIC	Bất động sản	98.9	0.1%	0.7	16,362	4.4	1,248	79.2	3.7	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	34.4	1.8%	1.1	3,399	8.2	954	36.1	2.6	30.1%	7.4%
VHM	Bất động sản	82.2	0.0%	1.0	15,562	12.8	8,883	9.3	3.1	23.6%	40.3%
DXG	Bất động sản	34.6	0.0%	1.3	897	10.6	1,299		2.4	27.8%	10.3%
SSI	Chứng khoán	48.7	-0.3%	1.5	2,080	14.2	2,172	22.4	3.5	38.4%	19.4%
VCI	Chứng khoán	62.1	-1.4%	1.0	899	6.3	4,165	14.9	3.3	21.1%	26.7%
HCM	Chứng khoán	41.7	-0.2%	1.5	829	3.7	2,651	15.7	3.3	41.8%	22.1%
FPT	Công nghệ	91.3	-0.9%	0.9	3,602	2.7	4,443	20.5	4.9	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	71.0	-0.7%	0.4	1,014	0.0	4,304	16.5	4.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	105.5	0.5%	1.3	8,779	2.5	4,283	24.6	4.1	2.8%	17.6%
PLX	Dầu khí	55.0	1.5%	1.5	3,038	2.1	2,650	20.8	2.8	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	27.9	1.5%	1.7	580	5.7	1,186	23.5	1.1	8.0%	4.6%
BSR	Dầu khí	23.2	-0.9%	0.8	3,127	6.2	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	106.0	3.4%	0.3	603	0.2	6,020	17.6	3.8	54.2%	22.6%
DPM	Hóa chất	40.2	-6.9%	0.8	684	12.1	4,018	10.0	1.8	9.1%	18.6%
DCM	Hóa chất	29.0	-6.9%	0.7	666	8.9	1,701	17.0	2.3	5.5%	13.7%
VCB	Ngân hàng	83.4	1.8%	1.1	17,161	5.5	4,465	18.7	3.6	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	44.3	0.6%	1.4	9,732	6.3	1,947	22.7	2.7	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	35.5	0.9%	1.3	7,407	14.3	3,449	10.3	1.8	25.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	34.9	-1.1%	1.2	6,736	10.5	2,781	12.5	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	29.7	-0.2%	1.2	4,871	12.3	2,940	10.1	2.0	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.1	-0.9%	1.0	3,883	2.8	3,599	9.2	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	57.7	-0.3%	0.7	205	0.0	2,574	22.4	2.1	84.7%	9.1%
NTP	Nhựa	64.4	0.8%	0.5	330	1.3	3,574	18.0	2.7	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	25.8	-2.3%	0.7	1,233	0.4	39	661.5	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.3	-1.0%	1.1	8,994	16.0	7,087	6.5	2.5	23.7%	45.6%
HSG	Thép	35.5	-1.8%	1.4	761	4.2	8,458	4.2	1.6	7.1%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	84.7	1.9%	0.6	7,696	9.2	4,511	18.8	5.7	54.4%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	151.9	0.6%	0.8	4,235	0.5	5,883	25.8	4.6	62.6%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	144.8	0.0%	0.9	7,432	3.1	2,031	71.3	7.9	31.5%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	24.1	0.8%	1.2	659	3.9	1,066	22.6	1.8	6.9%	8.3%
ACV	Vận tải	88.0	0.0%	0.8	8,329	0.2	577	152.5	5.1	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	122.0	0.0%	1.1	2,873	3.1	2,271		3.9	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	22.7	0.2%	1.7	2,186	1.4	(6,523)		21.0	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	42.8	-2.7%	1.0	561	3.2	1,443	29.7	2.2	40.9%	7.4%
PVT	Vận tải	23.3	0.9%	1.3	328	1.5	2,443	9.5	1.5	12.8%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	110.0	-0.1%	0.8	765	0.2	10,231	10.8	3.7	3.8%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	52.5	1.9%	0.4	1,023	1.6	2,122	24.7	3.6	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.5	-1.3%	0.9	373	1.0	1,212	18.6	1.5	2.5%	8.2%
CTD	Xây dựng	107.0	0.1%	1.0	344	2.8	727	147.1	1.0	47.3%	0.7%
CII	Xây dựng	45.7	-6.9%	0.7	474	1.2	12	3855.1	2.3	11.6%	0.1%
REE	Điện	66.4	0.5%	-1.4	892	0.5	5,541	12.0	1.6	49.0%	14.7%
PC1	Điện	36.5	0.0%	-0.4	373	1.5	2,804	13.0	1.9	4.8%	16.5%
POW	Điện	17.7	4.7%	0.6	1,802	16.5	1,240	14.3	1.4	2.8%	10.0%
NT2	Điện	23.9	-1.9%	0.5	299	0.9	2,063	11.6	1.7	14.1%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	57.7	1.2%	1.1	1,429	11.5	1,706	33.8	2.1	16.6%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	76.0	-2%	1.1	3,420	0.9			5.2	2.2%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	83.40	1.83	1.48	1.52MLN
VNM	84.70	1.93	0.89	2.52MLN
POW	17.70	4.73	0.50	21.84MLN
CTG	35.45	0.85	0.38	9.26MLN
VRE	34.40	1.78	0.37	5.55MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
DIG	-0.01	-0.94	12.91MLN	1.11MLN
TCB	0.00	-0.70	5.19MLN	607060
NVL	0.00	-0.59	3.07MLN	373600
HPG	0.00	-0.53	7.90MLN	192700
BCM	0.00	-0.52	283800	611640

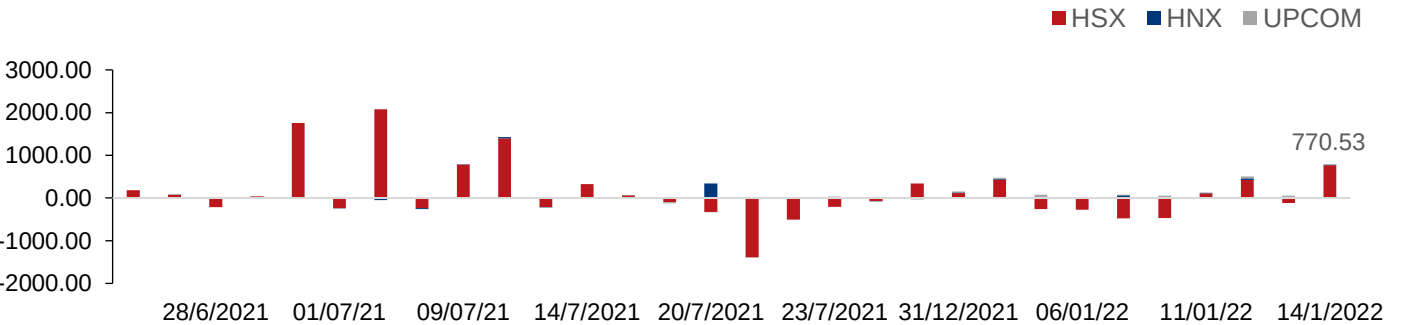
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
STG	32.15	6.99	0.06	43800.00
SJF	12.25	6.99	0.02	1.60MLN
SJS	90.40	6.98	0.18	514200
EMC	19.20	6.96	0.01	3500
HBC	30.85	6.93	0.13	11.05MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AMD	7.71	-7.00	-0.03	175600
TNA	17.30	-6.99	-0.01	1.03MLN
DXV	8.14	-6.97	0.00	260300.00
QCG	18.70	-6.97	-0.10	358800
LCM	8.70	-6.95	0.00	331200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	30.3	1,267	23.9	1.6	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	23.2	-909	#N/A N/A	2.3	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	71.1	-511	#N/A N/A	6.6	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	37.8	3,855	9.8	1.6	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	71.9	8,518	8.4	1.7	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	29.0	1,701	17.0	2.3	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	144.1	7,258	19.9	5.0	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	123.0	4,942	24.9	7.5	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	74.5	5,988	12.4	3.8	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	40.2	4,018	10.0	1.8	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	30.5	2,633	11.6	2.1	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	34.6	1,299	26.6	2.4	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	23.7	839	28.2	1.4	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	91.3	4,443	20.5	4.9	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	105.5	4,283	24.6	4.1	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.3	7,087	6.5	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	35.5	8,458	4.2	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	19.4	-1,113	#N/A N/A	1.8	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	21.0	1,655	12.7	1.0	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	15.4	1,251	12.3	1.1	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	53.5	1,856	28.8	3.5	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.2	6,706	7.9	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	34.0	3,858	8.8	1.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	78.7	8,024	9.8	2.6	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	134.0	6,130	21.9	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	37.3	9,467	3.9	1.5	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	56.5	4,331	13.0	2.5	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.9	2,063	11.6	1.7	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	36.5	2,804	13.0	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	37.1	2,201	16.9	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.9	4,214	22.3	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.9	4,214	22.3	3.8	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	17.7	1,240	14.3	1.4	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	66.4	5,541	12.0	1.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	24.1	1066.2	22.6	1.8	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	30.9	1,064	29.0	3.2	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	41.1	16,115	2.6	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	70.0	2,570	27.2	5.0	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.6	3,114	7.9	2.8	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.2	570	47.7	2.2	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	62.9	4,475	14.1	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	84.7	4,511	18.8	5.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	34.4	954	36.1	2.6	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	39.7	3306.9	12.0	1.9	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.4	1,559	18.2	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	70.5	3,256	21.7	6.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639